

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 118/TTr-STNMT ngày 15/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Phước Long với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 của thị xã Phước Long: (Phụ lục 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của thị xã Phước Long: (Phụ lục 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long: (Phụ lục 03 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2021: Năm 2021, thị xã Phước Long không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phước Long được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm.



1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra thị xã Phước Long triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND thị xã Phước Long có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

d) Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận cho triển khai thực hiện trong kỳ họp giữa năm 2021 theo đúng quy định đối với những công trình trọng điểm, cấp bách đã đăng ký trong danh mục thu hồi đất nhưng chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

f) Đến quý III năm 2021, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND thị xã Phước Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LDVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 81).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 01.
Diện tích các loại đất phân bổ trong
năm 2021 của thị xã Phước Long

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+...+7)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DTTN		11.935,07	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81	2.189,70	3.010,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.944,52	572,64	202,55	1.397,07	848,64	1.051,91	2.006,47	1.865,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,92			40,64		8,55	11,73	
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>52,37</i>			<i>40,64</i>			<i>11,73</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36,28	4,59	1,63	4,62		6,71	13,30	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.558,58	206,85	200,08	433,15	848,64	1.036,05	1.980,94	1.852,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	305,00	305,00						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	977,46	56,20		914,32				6,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,27		0,84	4,34		0,60	0,49	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.990,55	1.596,25	217,01	191,35	404,65	252,90	183,24	1.145,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,75	11,40	1,35					21,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,19	0,14	3,35	0,50	0,18	0,01		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00					50,00	50,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	259,19	9,87	1,19	67,61	8,69	1,94		169,89
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106,39	10,10	3,75	14,75	20,92	39,54	9,70	7,63
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00						5,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thị xã, cấp xã	DHT	2.527,37	1.352,57	65,51	51,99	123,23	43,12	43,86	847,09
a	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,98	0,30	1,49	0,45		0,31	0,43	
b	Đất cơ sở y tế	DYT	4,84	0,05	3,82	0,07	0,55	0,05	0,23	0,08
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,06	2,91	2,58	2,20	7,63	2,00	1,59	5,14
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,79	0,08	2,39	0,82	0,86			0,65
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,55	0,40		6,15				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,85	2,08					0,77	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,23						22,95	73,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	436,91	69,63	70,07	33,71	185,33	78,18		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,86	0,33	4,25	0,96	19,75	0,58	0,51	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	2,24	0,05	1,71	0,48				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,37	0,60	1,07	2,98	6,93	3,69	1,26	5,85
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	33,57		0,39	6,24	6,25	1,34	10,96	8,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	11,92	10,26						1,66
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,02	0,52	0,17	0,19	0,52	0,46	0,59	0,57
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,27	0,42	2,50		10,34			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,50	3,22		0,18	0,08			0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,98	124,65	53,81	5,62	6,80	13,96	37,24	8,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,31		7,78		15,45	20,07		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+...+7)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09		0,11		0,19		0,39	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	6.734,98	2.168,89	419,56	1.588,42	1.253,30	1.304,81		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của thị xã Phước Long

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+...+7)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	204,50	10,85	5,40	15,95	27,16	54,30	69,84	21,00
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	204,50	10,85	5,40	15,95	27,16	54,30	69,84	21,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,20	0,02				0,16	0,02	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02						0,02	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18	0,02				0,16		



Phụ lục 03.
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất
năm 2021 của thị xã Phước Long

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	538,60	49,06	7,57	88,66	62,41	62,99	71,51	196,39
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	268,53	15,06	7,57	21,13	62,41	62,99	71,51	27,86
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	270,07	34,00		67,54				168,53
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,91		0,07	0,05	0,11	0,35		0,33